ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 49/2023/QĐ-UBND	*An Giang, ngày 22 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 ngày 6 tháng 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1443/TTr-STC ngày 21 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Các nội dung khác có liên quan đến giá tính thuế tài nguyên không nêu trong Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan thuế các cấp và các cơ quan khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp thuế tài nguyên theo quy định.

Điều 3. Bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang *(chi tiết tại Phụ lục đính kèm).*

2. Giá tính thuế tài nguyên tại khoản 1 Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

3. Định mức sử dụng tài nguyên làm căn cứ quy đổi từ sản phẩm tài nguyên hoặc sản phẩm công nghiệp ra sản lượng tài nguyên khai thác có trong sản phẩm tài nguyên và sản phẩm công nghiệp thực hiện theo hướng dẫn tại mục a điểm 5.1 khoản 5 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với biến động của thị trường, phù hợp theo khung giá tính thuế do Bộ Tài chính ban hành.

2. Giao Cục Thuế tỉnh: Hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên, niêm yết công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế và thực hiện việc quản lý thuế tài nguyên theo quy định. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế theo quy định. Gửi Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành về Tổng cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên. Kịp thời thông báo cho Sở Tài chính trong trường hợp phát hiện giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này không còn phù hợp.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan: Cung cấp cho Cục Thuế tỉnh danh sách các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh. Theo dõi, rà soát các loại tài nguyên có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh thuộc diện

chịu thuế tài nguyên, kịp thời thông báo và đề xuất giá tính thuế tài nguyên gửi về Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với thực tế và các quy định hiện hành.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và thay thế Quyết định số 51/2022/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023 trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Báo An Giang, Đài PT-TH An Giang;
- Cổng thông tin điện tử An Giang;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, P.KTTH, TT.Công báo - Tin học.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Nguyễn Thị Minh Thúy

Phụ lục

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Số TT	Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
I	**II**					**Khoáng sản không kim loại**		
1		**II1**				**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**		
			II101			Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	đồng/m^3	70.000
			II102			Đất khai thác để san lấp (đất bốc tầng phủ để khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường)	đồng/m^3	70.000
			II103			Bùn	đồng/m^3	40.000
2		**II2**				**Đá, sỏi**		
			II202			Đá		
				II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
					II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	đồng/m^3	100.000
					II2020302	Đá hộc	đồng/m^3	110.000
					II2020303	Đá cấp phối	đồng/m^3	158.000
					II2020304	Đá dăm các loại	đồng/m^3	240.000
					II2020305	Đá lô ca	đồng/m^3	170.000
					II2020306	Đá chẻ	đồng/m^3	372.000
					II2020307	Đá bụi, mạt đá	đồng/m^3	100.000
3		**II5**				**Cát**		
			II501			Cát san lấp	đồng/m^3	75.600
			II502			Cát xây dựng		
				II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	đồng/m^3	110.000
				II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	đồng/m^3	250.000
4		**II7**				**Đất làm gạch (sét làm gạch,**	đồng/m^3	160.000

Số TT	Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
						ngói)		
III	**V**					**Nước thiên nhiên**		
1		**V1**				**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**		
			V101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
				V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	đồng/m^3	350.000
2		**V2**				**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**		
			V201			Nước mặt	đồng/m^3	4.600
			V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	đồng/m^3	6.700
3		**V3**				**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**		
			V301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	đồng/m^3	50.000
			V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	đồng/m^3	4.300